

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NHỰA
VĨNH KHÁNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 142 CV/VPTGD/VCOM/17

v/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý I năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NHỰA VĨNH KHÁNH**
2. Mã chứng khoán: VKC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 854 Quốc Lộ 1K , KP. Châu Thới, P.Bình An, TX. Dĩ An, Bình Dương
4. Điện thoại: 0650 3751 501 Fax: 0650 3751 699
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông LƯƠNG MINH TUẤN
6. Nội dung thông tin công bố:
 - + Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh được lập ngày 20/04/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - + Nội dung giải trình chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm ngoái tại công văn số 143 CV/TCKT/VCOM/2017 ngày 27/04/2017
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vcom.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu VPTGD

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NHỰA VĨNH KHÁNH**

Số: 143 CV/TCKT/VCOM/2017
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm
quý 1 năm 2017 giảm hơn 10% so với
cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh.

Theo báo cáo tài chính quý 1 năm 2017, Công ty Công ty Cổ Phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 giảm hơn 10% so với quý 1 năm 2016 như sau:

- Quý 1 năm 2017 do doanh thu theo từng ngành hàng giảm, cụ thể : Doanh thu tổng ngành hàng giảm 13%; Trong đó: Doanh thu ngành cấp giảm 43 %, Ngành nhựa giảm 34%, ngành vỏ xe tăng 2 % so với cùng kỳ năm trước.

- Trong quý 1/2017 là quý có thời gian nghỉ lễ tết dài ngày, nên tình hình bán hàng của những tháng đầu năm chưa được thuận lợi. Bên cạnh đó tình hình kinh tế thế giới và trong nước có chuyển biến chưa tốt làm cho lãi suất tăng, tỷ giá tăng và tổng doanh thu ngành hàng giảm. Làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

Công ty Cổ Phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT.

CÔNG TY CẤP NHỰA VĨNH KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 482,444,603,317 | 523,288,483,438 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 183,053,315,184 | 226,018,102,803 |
| 1.Tiền | 111 | | 113,685,233,790 | 126,654,749,303 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 69,368,081,394 | 99,363,353,500 |
| | 0 | | - | - |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5.3 | 163,704,235,711 | 134,738,767,583 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 104,258,598,002 | 96,448,533,102 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 15,834,525,517 | 14,292,696,808 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 35,500,000,000 | 25,000,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 13,509,848,341 | 4,396,273,822 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5,398,736,149) | (5,398,736,149) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 134,292,357,802 | 159,653,057,164 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | | 143,692,690,348 | 169,053,389,710 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (9,400,332,546) | (9,400,332,546) |
| | 0 | | - | - |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.5 | 1,394,694,620 | 2,878,555,888 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,384,325,296 | 2,868,186,564 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 10,369,324 | 10,369,324 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 155,666,957,419 | 152,975,091,908 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 381,928,829 | 381,928,829 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 381,928,829 | 381,928,829 |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 138,290,795,049 | 135,770,177,797 |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 132,532,515,282 | 129,851,518,759 |
| - Nguyên giá | 222 | | 311,330,205,487 | 303,639,470,124 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (178,797,690,205) | (173,787,951,365) |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.9 | 2,731,852,045 | 2,811,420,550 |
| - Nguyên giá | 225 | | 3,182,740,240 | 3,182,740,240 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (450,888,195) | (371,319,690) |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 3,026,427,722 | 3,107,238,488 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,097,402,879 | 7,097,402,879 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4,070,975,157) | (3,990,164,391) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10,860,909,789 | 10,435,688,989 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 10,860,909,789 | 10,435,688,989 |
| | 0 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 5.12 | 6,133,323,752 | 6,387,296,293 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 5,581,397,524 | 5,835,370,065 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 551,926,228 | 551,926,228 |
| 3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 638,111,560,736 | 676,263,575,346 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | 5.13 | 400,698,741,577 | 408,614,707,192 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 5.13 | 396,328,288,330 | 404,057,753,945 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13.2 | 114,905,037,611 | 124,005,378,467 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | 5.13.3 | 961,732,687 | 803,496,613 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13.4 | 5,251,943,212 | 8,670,693,545 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.13.5 | 2,222,950,735 | 4,524,238,719 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13.6 | - | 879,319,053 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13.7 | 1,439,216,025 | 650,681,250 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13.1 | 265,931,354,852 | 261,737,472,351 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.13.8 | 5,616,053,208 | 2,786,473,947 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 5.14 | 4,370,453,247 | 4,556,953,247 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 4,370,453,247 | 4,556,953,247 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | 15 | 237,412,819,159 | 267,648,868,154 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 237,412,819,159 | 267,648,868,154 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 15 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11,384,120,000 | 11,384,120,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 15 | 13,924,626,068 | 13,924,626,068 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 15 | 12,104,073,091 | 42,340,122,086 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | 15 | 8,321,007,825 | 2,148,979,480 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | 15 | 3,783,065,266 | 40,191,142,606 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | 0 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 638,111,560,736 | 676,263,575,346 |

Bình Dương, Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2017

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | Quý 01/2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 260,828,466,887 | 300,034,975,086 | 260,828,466,887 | 300,034,975,086 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | 6.3 | 260,828,466,887 | 300,034,975,086 | 260,828,466,887 | 300,034,975,086 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.4 | 244,897,486,751 | 274,744,429,678 | 244,897,486,751 | 274,744,429,678 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 15,930,980,136 | 25,290,545,408 | 15,930,980,136 | 25,290,545,408 |
| | | | - | - | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 897,831,774 | 260,933,254 | 897,831,774 | 260,933,254 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 3,718,301,792 | 4,496,382,189 | 3,718,301,792 | 4,496,382,189 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,688,397,295 | 4,450,166,149 | 3,688,397,295 | 4,450,166,149 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.7 | 4,942,059,839 | 4,863,115,331 | 4,942,059,839 | 4,863,115,331 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.8 | 3,353,344,730 | 3,988,025,122 | 3,353,344,730 | 3,988,025,122 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30 | | 4,815,105,549 | 12,203,956,020 | 4,815,105,549 | 12,203,956,020 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 765,770,000 | - | 765,770,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 86,273,966 | 434,394,733 | 86,273,966 | 434,394,733 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (86,273,966) | 331,375,267 | (86,273,966) | 331,375,267 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4,728,831,583 | 12,535,331,287 | 4,728,831,583 | 12,535,331,287 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 945,766,317 | 2,507,066,257 | 945,766,317 | 2,507,066,257 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.10 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3,783,065,266 | 10,028,265,030 | 3,783,065,266 | 10,028,265,030 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 170 | 617 | 170 | 617 |

Bình Dương, Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 276,774,612,878 | 290,263,463,114 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (245,663,094,209) | (320,298,462,290) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8,616,493,758) | (6,752,915,926) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (4,567,716,348) | (4,450,166,149) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (4,163,417,269) | (1,232,318,497) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3,868,699,037 | 6,173,847,451 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (18,436,781,262) | (13,374,656,495) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (804,190,931) | (49,671,208,792) |
| II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7,690,735,363) | (4,767,843,080) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (15,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 4,500,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 897,831,774 | 260,933,254 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (17,292,903,589) | (4,506,909,826) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 173,058,387,772 | 209,162,537,722 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (168,833,518,021) | (180,950,388,390) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (217,487,250) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (28,875,075,600) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (24,867,693,099) | 28,212,149,332 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (42,964,787,619) | (25,965,969,286) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 226,018,102,803 | 106,658,600,272 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 183,053,315,184 | 80,692,630,986 |

Bình Dương, Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất tấm lớp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lớp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các

loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật

liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn

điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại,

máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa

PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa,

song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 03 năm 2017: Mua là: 22.720 VND/USD; Bán là: 22.790VND/USD - NH VIETCONBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

-

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

-

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

-

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

-

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại

tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện

được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc

đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài

sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản

lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định

theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
-
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TM | DANH MỤC | CUỐI KỲ | ĐẦU NĂM |
|------------|---|------------------------|------------------------|
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 183,053,315,184 | 226,018,102,803 |
| | - Tiền mặt | 225,768,095 | 367,884,851 |
| | - Tiền gửi ngân hàng | 113,459,465,695 | 126,286,864,452 |
| | - Tiền đang chuyển | | |
| | - Các khoản tương đương tiền | 69,368,081,394 | 99,363,353,500 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| | - Chứng khoán kinh doanh | | |
| | - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | |
| | - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 163,704,235,711 | 134,738,767,583 |
| | - Phải thu khách hàng | 104,258,598,002 | 96,448,533,102 |
| | - Trả trước cho người bán | 15,834,525,517 | 14,292,696,808 |
| | - Phải thu về cho vay ngắn hạn | 35,500,000,000 | 25,000,000,000 |
| | - Các khoản phải thu khác | 13,509,848,341 | 4,396,273,822 |
| | - Dự phòng phải thu khó đòi | (5,398,736,149) | (5,398,736,149) |
| 4 | Hàng tồn kho | 134,292,357,802 | 159,653,057,164 |
| | - Hàng đang đi đường | - | - |
| | - Nguyên liệu, vật liệu | 69,074,412,796 | 67,504,622,310 |
| | - Công cụ dụng cụ | | |
| | - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,598,421,145 | 4,512,822,911 |
| | - Thành phẩm | 34,112,745,848 | 48,328,448,091 |
| | - Hàng hóa | 38,907,110,559 | 48,707,496,398 |
| | - Hàng gửi đi bán | | |
| | - Hàng kho bảo thuế | | |
| | - Hàng hóa bất động sản | | |
| | - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (9,400,332,546) | (9,400,332,546) |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 1,394,694,620 | 2,878,555,888 |
| 5.1 | Thuế GTGT được khấu trừ | 1,384,325,296 | 2,868,186,564 |
| 5.2 | Chi phí trả trước ngắn hạn | - | - |
| | - Chi phí trả trước | | |
| | - Chi phí CCDC | - | - |
| 5.3 | -Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10,369,324 | 10,369,324 |
| 5.4 | Tài sản ngắn hạn khác | - | - |
| | Tạm ứng | | |
| | Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C) | | |
| | Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu | | |
| | Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác | | |
| 7 | Các khoản phải thu dài hạn | - | - |
| | - Phải thu dài hạn khác | 381,928,829 | 381,928,829 |
| 8 | Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo) | | |
| 9 | Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo) | | |
| 10 | Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo) | | |
| 11 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| | - Đầu tư vào Công ty con | | |

| | | | |
|-------------|--|------------------------|------------------------|
| | - Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh - Đầu tư dài hạn khác - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | |
| 12 | Tài sản dài hạn khác | 6,133,323,752 | 6,387,296,293 |
| 12.1 | Chi phí trả trước dài hạn | 5,581,397,524 | 5,835,370,065 |
| - | Chi phí trả trước dài hạn | 5,581,397,524 | 5,835,370,065 |
| - | Công cụ dụng cụ | | |
| 12.2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 551,926,228 | 551,926,228 |
| 13 | Nợ ngắn hạn | 396,328,288,330 | 404,057,753,945 |
| 13.1 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 265,931,354,852 | 261,737,472,351 |
| - | Vay ngắn hạn | 265,278,893,102 | 261,737,472,351 |
| - | Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 652,461,750 | |
| 13.2 | Phải trả người bán | 114,905,037,611 | 124,005,378,467 |
| 13.3 | Người mua trả tiền trước | 961,732,687 | 803,496,613 |
| 13.4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5,251,943,212 | 8,670,693,545 |
| - | Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - |
| - | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 72,719,975 | - |
| - | Thuế nhập khẩu | - | - |
| - | Thuế NK hàng bảo thuế | - | - |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,140,362,528 | 4,603,033,812 |
| - | Thuế TNCN phải trả | 38,860,709 | 13,506,277 |
| - | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | |
| - | Thuế môn bài | | |
| - | Thuế khác phải nộp | - | - |
| 13.5 | Phải trả người lao động | 2,222,950,735 | 4,524,238,719 |
| 13.6 | Chi phí phải trả | - | 879,319,053 |
| - | Trích trước chi phí | - | 879,319,053 |
| - | Trích trước các khoản khác | | |
| 13.7 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1,439,216,025 | 650,681,250 |
| - | Kinh phí công đoàn | - | - |
| - | Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - | Bảo hiểm y tế | - | - |
| - | Phải trả, phải nộp khác | 1,439,216,025 | 650,681,250 |
| - | Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| 13.8 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5,616,053,208 | 2,786,473,947 |
| 14 | Nợ dài hạn | 4,370,453,247 | 4,556,953,247 |
| 14.1 | Vay và nợ dài hạn | 4,370,453,247 | 4,556,953,247 |
| - | Vay dài hạn | 3,573,000,000 | 3,759,500,000 |
| - | Nợ dài hạn | 797,453,247 | 797,453,247 |
| 14.2 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - |
| 14.3 | Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| 15 | Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm) | | |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| TM | DANH MỤC | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
|------------|---|------------------------|------------------------|
| 6.1 | Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 260,828,466,887 | 300,034,975,086 |
| | - Doanh thu cấp | 56,073,437,948 | 97,950,677,100 |
| | - Doanh thu nhựa | 4,127,510,365 | 6,250,191,799 |
| | - Doanh thu vỏ xe | 200,613,882,210 | 195,834,106,187 |
| | - Doanh thu khác | 13,636,364 | |
| 20 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| | - Chiết khấu thanh toán | | |
| | - Giảm giá hàng bán | | |
| | - Hàng bán bị trả lại | | - |
| | - Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | - Thuế xuất khẩu | | |
| 21 | Doanh thu thuần | 260,828,466,887 | 300,034,975,086 |
| | - Doanh thu cấp | 56,073,437,948 | 97,950,677,100 |
| | - Doanh thu nhựa | 4,127,510,365 | 6,250,191,799 |
| | - Doanh thu vỏ xe | 200,613,882,210 | 195,834,106,187 |
| | - Doanh thu khác | 13,636,364 | |
| 22 | Giá vốn hàng bán | 244,897,486,751 | 274,744,429,678 |
| | - Giá vốn cấp | 61,060,838,401 | 86,090,139,196 |
| | - Giá vốn nhựa | 7,361,839,370 | 7,340,904,198 |
| | - Giá vốn vỏ xe | 176,406,151,664 | 181,313,386,284 |
| | - Giá vốn khác | 68,657,316 | |
| 23 | Doanh thu hoạt động tài chính | 897,831,774 | 260,933,254 |
| | - Lãi nhận được | 897,831,774 | 78,466,607 |
| | - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu | | |
| | - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| | - Lãi bán ngoại tệ | | |
| | - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| | - Lãi CLTG chưa thực hiện | | 182,466,647 |
| | - Lãi bán trả chậm | | |
| | - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| 24 | Chi phí tài chính | 3,718,301,792 | 4,496,382,189 |
| | - Lãi tiền vay | 3,718,301,792 | 4,450,166,149 |
| | - Dự phòng đầu tư tài chính | | |
| | - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 46,216,040 |
| | - Lỗ CLTG chưa thực hiện | | |
| | - Chi phí tài chính khác | | |
| 25 | Chi phí bán hàng | 4,942,059,839 | 4,863,115,331 |
| | - Chi phí nhân viên | 2,472,309,700 | 2,077,598,195 |
| | - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 208,493,877 | 1,980,000 |
| | - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,890,113,435 | 191,872,641 |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91,645,272 | 2,586,211,605 |
| | - Chi phí bằng tiền khác | 279,497,555 | 5,452,890 |
| | - CP bán hàng bằng tiền khác | | |
| | - | | |

| | | | |
|-----------|--|----------------------|----------------------|
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,353,344,730 | 3,988,025,122 |
| | - Chi phí nhân viên quản lý | 1,570,417,080 | 1,420,244,200 |
| | - Chi phí đồ dùng văn phòng | 28,319,982 | |
| | - Chi phí khấu hao TSCĐ | 188,604,804 | 212,642,556 |
| | - Chi phí dự phòng | | |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,392,053,986 | 1,985,050,510 |
| | - CP dịch vụ mua ngoài | 5,440,000 | 4,493,100 |
| | - Chi phí bằng tiền khác | 168,508,878 | 4,080,701 |
| | - CP bằng tiền khác | | 361,514,055 |
| 27 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| | - Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành | 945,766,317 | 2,507,066,257 |
| | - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay | | |
| | Tổng CP thuế TNDN hiện hành | 945,766,317 | 2,507,066,257 |
| | Tổng CP thuế TNDN hiện hành | | |
| 28 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | |

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

| Chỉ tiêu | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 183,053,315,184 | 226,018,102,803 | 183,053,315,184 | 226,018,102,803 |
| Phải thu khách hàng | 104,258,598,002 | 96,448,533,102 | 104,258,598,002 | 96,448,533,102 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (5,398,736,149) | (5,398,736,149) | (5,398,736,149) | (5,398,736,149) |
| Cộng | 281,913,177,037 | 317,067,899,756 | 281,913,177,037 | 317,067,899,756 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 114,905,037,611 | 124,005,378,467 | 114,905,037,611 | 124,005,378,467 |
| Phải trả người lao động | 2,222,950,735 | 4,524,238,719 | 2,222,950,735 | 4,524,238,719 |
| Các khoản phải trả khác | 1,439,216,025 | 650,681,250 | 1,439,216,025 | 650,681,250 |
| Cộng | 118,567,204,371 | 129,180,298,436 | 118,567,204,371 | 129,180,298,436 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

· Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và

nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

· Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

▪ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Chỉ tiêu | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Số cuối Kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 114,905,037,611 | - | - | 114,905,037,611 |
| Người mua trả tiền trước | 961,732,687 | - | - | 961,732,687 |
| Phải trả người lao động | 2,222,950,735 | - | - | 2,222,950,735 |
| Các khoản phải trả khác | 1,439,216,025 | - | - | 1,439,216,025 |
| Cộng | 119,528,937,058 | - | - | 119,528,937,058 |

| Chỉ tiêu | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 124,005,378,467 | - | - | 124,005,378,467 |
| Người mua trả tiền trước | 803,496,613 | - | - | 803,496,613 |
| Phải trả người lao động | 4,524,238,719 | - | - | 4,524,238,719 |
| Các khoản phải trả khác | 650,681,250 | - | - | 650,681,250 |
| Cộng | 129,983,795,049 | - | - | 129,983,795,049 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các

khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 48,924,453,125 | 235,140,343,328 | 14,139,053,011 | 5,435,620,660 | 303,639,470,124 |
| 2. Tăng trong kỳ | | | | | - |
| - Tăng do Mua sắm | | 6,922,099,000 | | 768,636,363 | 7,690,735,363 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 48,924,453,125 | 242,062,442,328 | 14,139,053,011 | 6,204,257,023 | 311,330,205,487 |
| II Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 Số dư đầu năm | 10,584,906,258 | 153,294,809,865 | 8,891,253,995 | 1,016,981,247 | 173,787,951,365 |
| 2. Tăng trong kỳ | 576,488,385 | 3,869,670,628 | 310,201,363 | 253,378,464 | 5,009,738,840 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 11,161,394,643 | 157,164,480,493 | 9,201,455,358 | 1,270,359,711 | 178,797,690,205 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 38,339,546,867 | 81,845,533,463 | 5,247,799,016 | 4,418,639,413 | 129,851,518,759 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 37,763,058,482 | 84,897,961,835 | 4,937,597,653 | 4,933,897,312 | 132,532,515,282 |

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-----------------------------|--------------------------|--|------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 3,182,740,240 | | 3,182,740,240 |
| 2. Tăng trong kỳ | | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 3,182,740,240 | - | 3,182,740,240 |
| II. Giá trị hao mòn | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 371,319,690 | | 371,319,690 |
| 2. Tăng trong kỳ | 79,568,505 | | 79,568,505 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 450,888,195 | - | 450,888,195 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 2,811,420,550 | - | 2,811,420,550 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 2,731,852,045 | - | 2,731,852,045 |

5.10 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền phần mềm | Tổng cộng |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 6,628,429,473 | 468,973,406 | 7,097,402,879 |
| 2. Tăng trong kỳ | | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 6,628,429,473 | 468,973,406 | 7,097,402,879 |
| II. Giá trị hao mòn | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 3,626,225,366 | 363,939,025 | 3,990,164,391 |
| 2. Tăng trong kỳ | 74,931,471 | 5,879,295 | 80,810,766 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 3,701,156,837 | 369,818,320 | 4,070,975,157 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 3,002,204,107 | 105,034,381 | 3,107,238,488 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 2,927,272,636 | 99,155,086 | 3,026,427,722 |

15. Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 130,000,000,000 | 11,384,120,000 | 13,924,626,068 | | 26,179,856,200 | 181,488,602,268 |
| - Tăng vốn năm trước | 70,000,000,000 | | | | | 70,000,000,000 |
| - Tăng từ kết quả HĐKD năm trước | | | | | 40,191,142,606 | 40,191,142,606 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | - |
| - Giảm trong năm trước | | | | | (24,030,876,720) | (24,030,876,720) |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 200,000,000,000 | 11,384,120,000 | 13,924,626,068 | - | 42,340,122,086 | 267,648,868,154 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | 3,783,065,266 | 3,783,065,266 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | | - |
| - Giảm trong kỳ | | | | | (34,019,114,261) | (34,019,114,261) |
| Số dư cuối kỳ | 200,000,000,000 | 11,384,120,000 | 13,924,626,068 | - | 12,104,073,091 | 237,412,819,159 |

Bình Dương, Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

